

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO /ANNUAL REPORT

Thường niên năm 2022

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

I. Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/*Trading name*: Công ty cổ phần ô tô TMT/TMT Motors Corporation
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/*Certificate of business registration No*:0100104563
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 372.876.800.000 đồng (Ba trăm bảy hai tỷ, tám trăm bảy sáu triệu, tám trăm ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Owner's capital*: 373.720.753.887 đồng (Ba trăm bảy mươi ba tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm tám bảy đồng).
- Địa chỉ/*Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.
- Số điện thoại/*Telephone*: (+84) 3862 8205:
- Số fax/*Fax*: (+84) 3862 8703
- Website: <https://tmt-vietnam.com/>
- Mã cổ phiếu (nếu có)/*Securities code (if any)*:TMT
- Quá trình hình thành và phát triển/*Establishment and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of establishment, time of listing, and development milestones since the establishment until now*).
 - ✦ Tháng 12/2006 Công ty cổ phần ô tô TMT được thành lập chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT của Bộ giao thông vận tải.
 - Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty cổ phần và đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 ngày 14/12/2006 với số vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).
 - ✦ Tháng 12/2007 công ty phát hành thêm 2.000.000 CP tăng vốn điều lệ lên thành 45.000.000.000 đồng. Mục đích tái cơ cấu lại vốn kinh doanh. Doanh thu đạt 977 tỷ đồng vượt 129,3%, lợi nhuận trước thuế đạt 75,5 tỷ đồng đạt 1.208%.
 - ✦ Năm 2008: đầu tư 12.000.000.000 đồng mua cổ phần của Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8.

- Xây dựng và khánh thành nhà máy Cửu Long giai đoạn II để phục vụ sản xuất tối thiểu đạt 120 xe một ngày. Đầu tư dây chuyền sơn tĩnh điện (ED) để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tháng 12/2008 công ty thực hiện Nghị quyết hội đồng cổ đông tăng vốn điều lệ từ 45.000.000.000 đồng lên 90.000.000.000 đồng.

✦ Năm 2009 phát hành 35.775.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 125.775.000.000 đồng theo Nghị quyết số 555/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2009. Thực hiện dự án di dời, mở rộng nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô chỗ ngồi tối đa 60 chỗ và xe hai bánh gắn máy nâng công suất lên 120.000 xe/năm.

- Đạt giải thưởng: **“Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2009”**

✦ Năm 2010:

- Ngày 12/02/2010 phát hành 3.773.250 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 125.775.000.000 đồng lên 163.507.500.000 đồng theo Nghị quyết số 1256/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/10/2009.

- Ngày 26/08/2010 phát hành 12.099.486 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 284.502.360.000 đồng theo Nghị quyết số 467/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010.

- Đầu tư, lắp ráp và sản xuất xe ô tô TMT với công suất 10.000 xe/năm tại Hưng Yên.

- **Đạt giải thưởng: “Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2010”**

- **Ông Bùi Văn Hữu – CT HĐQT Công ty đạt giải thưởng: “Doanh nhân xuất sắc đất Việt 2010”**

- **Đạt giải thưởng: “Thương hiệu nổi tiếng Quốc gia 2010”**

✦ Năm 2013: Căn cứ vào Nghị quyết Hội đồng quản trị số 953/NQ-TMT-HĐQT ngày 26/12/2013, Công ty đầu tư mua 655.601,5 cổ phiếu của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và trở thành cổ đông lớn nhất nắm giữ cổ phần chi phối đạt tỷ lệ sở hữu 68,11% số lượng cổ phần phổ thông đã phát hành của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2014 thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014: Hội đồng quản trị Công ty tiến hành trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần tăng vốn điều lệ lên 308.391.170.000 đồng.

✦ Năm 2015: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra, tái cấu trúc Công ty về mọi mặt. Doanh thu năm 2015 của nhóm Công ty đạt 3.365 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 186,78 tỷ đồng.

✦ Năm 2016: thực hiện đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Công ty đã phát hành thêm 6.448.563 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 372.876.800.000 đồng.

Cũng trong năm này, Công ty đã thực hiện mua lô đất diện tích sử dụng gần 10.000 m² tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 11/05/2016, Hội đồng quản trị công ty thông qua Quyết nghị thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tháng 3/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần dịch vụ vận tải ô tô số 8 nâng tỷ lệ sở hữu lên 57,06%. (đã bán)

- Tháng 04/2016, Công ty đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 tăng tỷ lệ sở hữu lên 89,28%.

- Ngày 13/7/2016, Nghị quyết Hội đồng quản trị thông qua việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 với tổng số vốn điều lệ là 10.000.000.000 đồng trong đó Công ty cổ phần ô tô TMT góp 30% tương ứng 300.000 cổ phần.

✦ Năm 2017: thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, HĐQT đã lãnh đạo Công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 của Công ty đạt 15,48 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 11,33 tỷ đồng.

✦ Năm 2018: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018, HĐQT đã lãnh đạo công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2018 của công ty đạt 3.84 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.2 tỷ.

- Ngày 30/7/2018 Thông qua việc chào bán thoái toàn bộ vốn của Công ty đã đầu tư tại Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8

✦ Năm 2019: Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu năm 2019 đạt 1.353 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 3,89 tỷ đồng

- Ngày 22/4/2019, Nghị quyết HĐQT thông qua việc thành lập Chi nhánh công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng.

- Ngày 02/10/2019, Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 137/2019/CONINCO-HĐTVP với Công ty CP TVCN, TB & KĐXD Coninco để thuê 02 sàn tầng 9, tầng 10 làm văn phòng điều hành mới.

- Ngày 17/12/2019, Thông qua việc chào bán, thoái toàn bộ vốn của công ty cổ phần ô tô TMT Tại công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 và Công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8. Ngày 31/12/2019, Thông báo số 947/TB-TMT-HĐQT hoàn thành việc thoái vốn tại công ty cổ phần kinh doanh và dịch vụ số 8 và công ty cổ phần cơ khí xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4.

✦ Năm 2020:

- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bằng việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty từ địa chỉ: số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội đến địa chỉ: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội và bổ sung mã ngành nghề kinh doanh 2910, 2020.

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2020 đạt 1.746 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 1.809 tỷ đồng.

✦ Năm 2021:

- Ngày 18/02/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT hoàn tất việc mua cổ phần Công ty CP TM –TH Ngọc Anh

- Tháng 10 năm 2021 hoàn tất việc thành lập 2 công ty con là Công ty cổ phần ô tô TMT Sài Gòn và Công ty cổ phần ô tô TMT Đà Nẵng, phát triển mạnh mẽ hệ thống showroom và đại lý phân phối khắp Việt Nam

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2021, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2021 đạt 2.523 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 41.364 tỷ đồng

✦ Năm 2022:

- Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022, HĐQT đã điều hành công ty thực hiện đúng chủ trương đề ra. Doanh thu thuần năm 2022 đạt 2.992 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 48.268 tỷ đồng

- Ngày 11/02/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số: 05/NQ-HĐQT về việc góp vốn làm cổ đông Công ty Cổ phần xe điện TMT, Các thành viên HĐQT nhất trí góp số vốn bằng tiền là: 19.500.000.000 VNĐ tương ứng với 1.950.000 cổ phần chiếm 65% vốn điều lệ Công ty

- Ngày 10/03/2022, Thông qua Tờ trình số 217/TTr-TMT-HĐQT ngày 10/03/2022 của HĐQT về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu trong và ngoài nước để tăng vốn điều lệ hợp tác đầu tư xây dựng tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện thân thiện với môi trường theo kế hoạch chiến lược đến năm 2025 tầm nhìn 2030

- Ngày 18/03/2022, Thông qua Tờ trình số 238/TTr-TMT-HĐQT ngày 18/03/2022 của HĐQT về việc sửa đổi Điều lệ Công ty;

- Ngày 26/03/2022, Thông qua Tờ trình số 272/TTr-TMT-HĐQT ngày 26/03/2022 của HĐQT về việc ứng cử, đề cử thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022 - 2027;

- Ngày 28/03/2022, Thông qua Tờ trình số 274/TTr-TMT-HĐQT ngày 28/03/2022 của HĐQT về việc ủy quyền cho HĐQT được chủ động tìm kiếm đối tác để hợp tác sản xuất xe điện, xe nhiên liệu hóa thạch và làm việc với tỉnh Hưng Yên xin thuê khoảng từ 50 - 80ha theo yêu cầu để xây dựng khu tổ hợp sản xuất lắp ráp xe điện của đối tác nước ngoài.

- Ngày 31/03/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 284/NQ-TMT-HĐQT ngày 31/03/2022 về việc bầu Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc và người phát ngôn Công ty, người phụ trách quản trị và thư ký công ty kể từ ngày 31/03/2022

- Ngày 08/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 318/NQ-TMT-HĐQT về việc thông qua việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền cho cổ đông, tỷ lệ thực hiện: 20%/cổ phiếu.

- Ngày 14/04/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 330/NQ-TMT-HĐQT ngày 14/04/2022 về việc điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh 09 tháng cuối năm 2022, dẫn đến thay đổi kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.

- Ngày 12/05/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 429/QĐ-TMT-HĐQT ngày 12/05/2022 về việc điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Nghĩa Trung giữ chức vụ Trưởng phòng TCKT công ty.

- Ngày 25/07/2022, Công ty cổ phần ô tô TMT công bố nghị quyết số 596/NQ-TMT-HĐQT ngày 25/07/2022 về việc mua 5.113.690,50 cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và tư vấn thiết kế 30-4 để mở rộng hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Các sự kiện khác/ *Other events*: Không

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ *Business lines and locations of the business*:

* **Ngành nghề kinh doanh/*Business lines***: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất)

- Sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, phương tiện vận tải, nông sản và hàng tiêu dùng.

* **Địa bàn kinh doanh/*Location of business***:

- Trụ sở công ty: tầng 9+10, tòa nhà CONINCO, số 4 Tôn Thất Tùng, P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

- Nhà máy sản xuất:

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long – xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách, xe buýt TMT – xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

- Tổng kho tại miền Nam: Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp)/Governance model (as stipulated in Article 137 of the Law on Enterprises).

Công ty cổ phần ô tô TMT có 4 chi nhánh trực thuộc

+ Chi nhánh trực thuộc gồm:

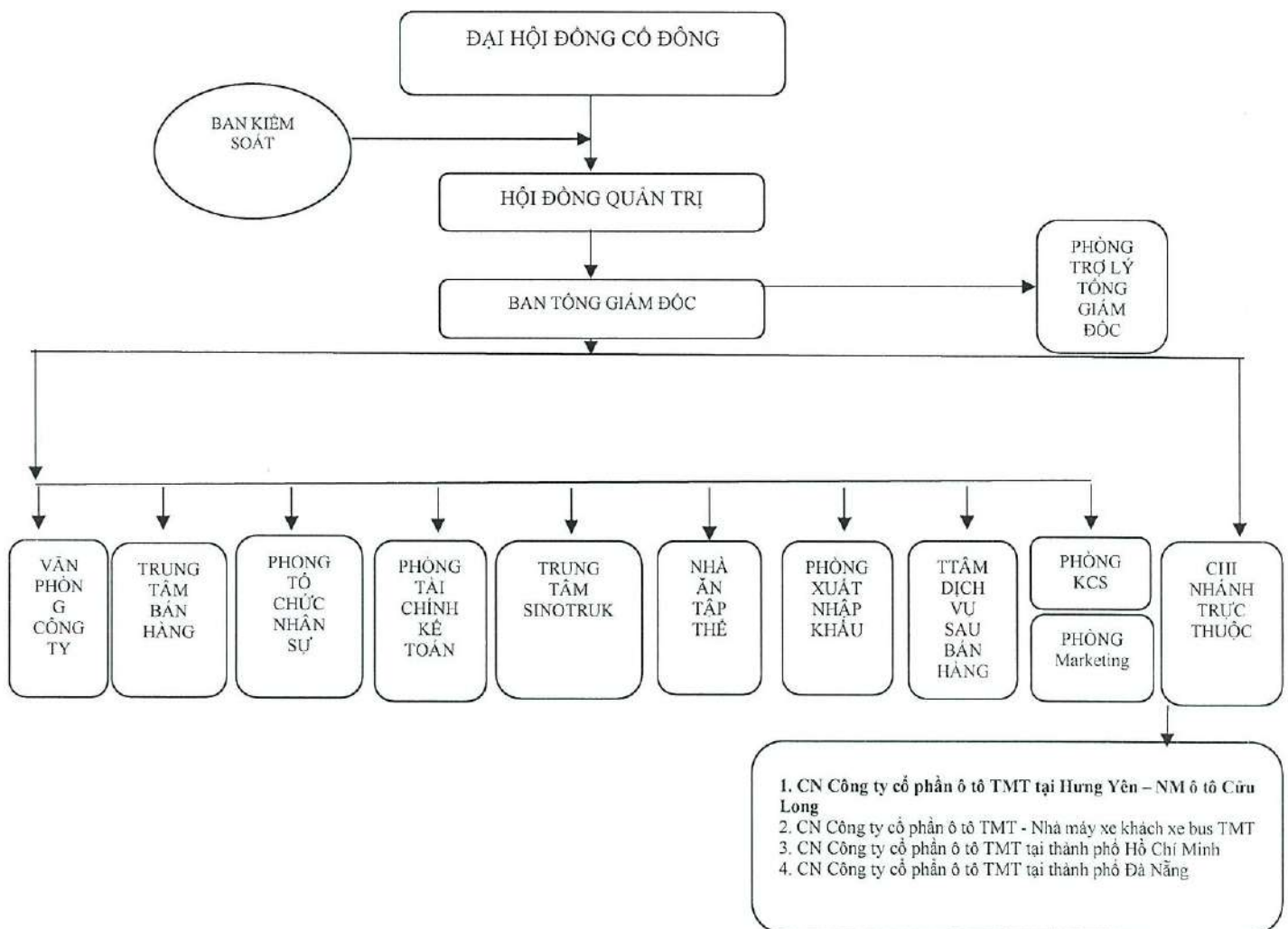
1/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên – Nhà máy ô tô Cửu Long. Địa chỉ: xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

2/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số 1454 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ CN Công ty CP ô tô TMT tại Hưng Yên – Nhà máy xe khách xe buýt TMT. Địa chỉ: xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên.

4/ CN Công ty cổ phần ô tô TMT tại thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý/Management structure.



- Các công ty con, công ty liên kết/*Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/*Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership percentages of the Company in such subsidiaries, associated companies*): Không

4. Định hướng phát triển/Development orientations

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

✓ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

TMT Motors quyết tâm theo đuổi chiến lược kinh doanh xuyên suốt từ 2023 – 2027 để trở thành nhà sản xuất xe thương mại hàng đầu Việt Nam bằng việc từng bước cải thiện từng vấn đề sau đây:

Về sản phẩm

Lựa chọn sản phẩm

- Đánh giá về dung lượng thị trường: Đánh giá kỹ và có báo cáo đánh giá, Báo cáo được hội đồng Thẩm định thảo luận, thống nhất, phê duyệt
- Xây dựng chiến lược sản phẩm Trung và dài hạn (1 – 3 năm)
- Lựa chọn sản phẩm/Đối tác: Tập trung đối tác có uy tín, Sản phẩm phù hợp, cam kết thực hiện dịch vụ sau bán hàng. Sản phẩm không tự cạnh tranh lẫn nhau

Nuôi dưỡng sản phẩm

- Sản phẩm mới ra mắt phải đi kèm với chiến lược, ngân sách cho từng dòng sản phẩm là Marketing, Chính sách, Bảo hành, phụ tùng...

Vòng đời sản phẩm

- Thực hiện nuôi dưỡng từng sản phẩm, Đặc biệt chú trọng các sản phẩm chiến lược

Về giá thành

- Định giá dựa trên chiến lược và mục đích tại từng thời điểm để đưa ra phương pháp định giá đúng (Hót vàng hay thâm nhập...)

Về hệ thống phân phối

- Xây dựng và ban hành lại bộ tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá đại lý phù hợp với thực tại
- Xây dựng và triển khai chính sách khuyến khích đại lý thực hiện tốt tiêu chuẩn đại lý
- Đánh giá định kỳ và từng bước cải thiện

Về hoạt động Marketing và chính sách bán hàng

MARKETING

Đối với TMT Motors

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch và ngân sách cho hoạt động marketing tập trung vào Marketing online, PR
- Triển khai một cách đồng bộ, xuyên suốt, Đánh giá hiệu quả từng tháng
- Xây dựng bộ tiêu chuẩn hướng dẫn đại lý và triển khai thực hiện: Hướng dẫn, Kiểm soát, hỗ trợ (TMT Motors là cánh chim đầu đàn)

Đối với Đại lý ủy quyền của TMT Motors

- Của TMT Motors theo tính sáng tạo, mới mẻ để tạo sức hút với đại lý

- Xây dựng và triển khai chính sách để khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ đại lý để ĐL tập trung marketing SP TMT
Đối với Tư vấn bán hàng tại Đại lý ủy quyền của TMT Motors
- Dẫn hướng theo định hướng của TMT Motors
- Tạo ra các phong trào thi đua sáng tạo với chủ đề “Sáng tạo cùng TMT Motors” để thu hút và sự tập trung của TVBH cho thương hiệu và sản phẩm TMT Motors

CHÍNH SÁCH BÁN HÀNG

- Xây dựng mục tiêu đảm bảo mục tiêu thông minh (S.M.A.R.T), Triển khai xuyên suốt một mục tiêu, Một đội thống nhất (One Goal – One Team)
- Bám sát mục tiêu và có những chiến thuật phù hợp để hướng tới kết quả mục tiêu chiến lược: Sống – Ăn – Ngủ cùng mục tiêu (Từ TTbHg – Đại lý – TVBH)
- Xây dựng chính sách tối ưu, tại từng thời điểm để thúc đẩy bán hàng xuyên suốt từ TTbHg – Đại lý – TVBH

VỀ CON NGƯỜI, Ngân sách hoạt động

CON NGƯỜI

- Tuyển dụng lãnh đạo cấp trung có năng lực điều hành và có thái độ tốt
- Phân quyền cụ thể để các cấp quản lý chủ động sáng tạo trong công việc và “có uy” với nhân viên
- Từng bước đào tạo, hướng dẫn và phát triển nhân viên từ đó có đánh giá định kỳ và có giải pháp phù hợp về nhân sự: Luân chuyển, bổ nhiệm, thay thế, sa thải....
- Tuyển dụng bổ sung nhân sự mới
- Xây dựng tinh thần làm việc nhóm

NGÂN SÁCH HOẠT ĐỘNG

- Xây dựng kế hoạch ngân sách hàng năm (Tháng, Quý) dựa trên kế hoạch hành động và mục tiêu đã được phê duyệt
- Các bộ phận chủ động triển khai các hoạt động kinh doanh dựa trên ngân sách đã được phê duyệt dưới sự kiểm soát của hệ thống tài chính kế toán và người đứng đầu khối

VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG:

- Cùng với Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Công ty đang xúc tiến đầu tư xây dựng Showroom 3S tại Đà Nẵng. Ngoài ra, Công ty đang có những bước chuẩn bị tích cực để thành lập thêm các chi nhánh khác tại các tỉnh có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.

VỀ NHÀ CUNG CẤP:

- Ngoài 02 đối tác mạnh là Tập đoàn Tata – Ấn Độ và Sinotruk – Trung Quốc, Công ty cũng đã triển khai hợp tác sâu rộng với Nhà cung cấp DFSK. Đây là doanh nghiệp chuyên kinh doanh xe tải nhẹ có thị phần lớn tại Trung Quốc

Quản lý và chỉ đạo công tác đầu tư:

- Lên phương án tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng Showroom trưng bày tại các tỉnh thành trọng điểm có dung lượng thị trường lớn nhất về xe tải.
- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn.

✓ Chỉ đạo công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng:

- Quản lý, giám sát việc thực hiện công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng xe xuất xưởng.
- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các quy trình trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 - 2015.

✓ **Công tác khác:**

- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau :

+ Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.

+ Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.

+ Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

- Thực hiện đúng chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty;

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Với sự phát triển của xe điện trên toàn thế giới, nhiều chuyên gia nhận định Việt Nam sẽ là thị trường ô tô điện tiềm năng bậc nhất khu vực Đông Nam Á trong vài năm tới. Nắm được xu thế tất yếu đó, Công ty cổ phần ô tô TMT đã có những chiến lược cho sự phát triển trung và dài hạn đối với thị trường xe ô tô điện này.

Cụ thể, chúng tôi đã ký kết với một trong những công ty xe ô tô điện lớn nhất thế giới là Công ty SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO.,LTD. Đây là một trong những công ty đi đầu sản xuất xe ô tô điện và có doanh số bán xe điện lớn nhất thế giới nói chung và lớn nhất Trung Quốc nói riêng năm 2021.

Chúng tôi đã đi đến hiệp nghị hợp tác toàn diện về bàn giao dây chuyền máy móc, cũng như hỗ trợ kỹ thuật từ phía bên Công ty SAIC GM WULING AUTOMOBILE CO.,LTD

Bên cạnh đó, từ phía ban lãnh đạo Công ty đã làm việc trực tiếp với phía Chính phủ về việc phát triển xe ô tô điện để được hưởng những ưu đãi về thuế cũng như xây dựng nhà máy xe điện để cho lắp ráp sản xuất tại tỉnh Hưng Yên.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Công ty cổ phần ô tô TMT từ khi thành lập tới nay, luôn là một trong những doanh nghiệp đi đầu toàn quốc về những giá trị mang lại cho quốc gia, xã hội và môi trường. Chúng tôi đưa ra các mục tiêu phát triển bền vững để đảm bảo Công ty duy trì tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, Cụ thể:

✓ **Về môi trường:**

- Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người.

- Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai

- Hướng tới sản xuất xe ô tô điện để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và hiệu ứng nhà kính

✓ **Về xã hội và Cộng đồng:**

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người

- Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới.

- Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp.

- Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

5. Các rủi ro/Risks: (Nếu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường, thiên

tai, dịch bệnh, ...)/Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra ngoài nguyên nhân khách quan do đại dịch Covid 19 thì gồm một số nguyên nhân chủ quan như sau:

+ Một số thị trường chưa triển khai hiệu quả công tác bán hàng để tăng thị phần xe TMT. Các Đại lý chưa thực hiện tốt dịch vụ sau bán hàng, không thực hiện việc phát triển thị trường, không trưng bày đầy đủ các sản phẩm TMT, chưa chủ động tìm kiếm khách hàng mà chỉ bán sản phẩm khi có khách hàng đến nên dẫn đến thị phần ngày càng thu hẹp, doanh số sụt giảm.

+ Công tác bán hàng chưa được làm tốt, chưa xây dựng được một chiến lược bán hàng dài hạn, chưa nắm bắt được thị hiếu của khách hàng tại từng vùng miền khác nhau để đưa ra sản phẩm phù hợp.

Phân tích và nhìn nhận được nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng đến công tác bán hàng như trên: Hội đồng quản trị Công ty đã kịp thời chỉ đạo Ban Tổng giám đốc lên kế hoạch đào tạo chuyên nghiệp, chuyên sâu cho Trung tâm bán hàng công ty trong năm 2023 để thực hiện hiệu quả và đạt được kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm/ Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ Results of business operations in the year:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KQSXD 2022	KQSXKD 2021	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu thuần về bán hàng	Tỷ đồng	3.027,21	2.523,24	
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tỷ đồng	69,246	53,251	
3	Thuế TNDN hiện hành	Tỷ đồng	20,834	11,887	
4	Lợi nhuận sau thuế công ty	Tỷ đồng	48,412	41,364	
5	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	Tỷ đồng			

(Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán)

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/Implementation situation/actual progress against the plan:

Đầu năm 2022 Việt Nam đã có kết quả đáng mừng trong việc kiểm soát dịch bệnh, nền kinh tế khởi sắc hơn so với năm 2021, Tuy nhiên đến cuối năm 2022, nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái, Ngân hàng nhà nước Việt Nam tăng lãi suất cho vay đồng thời giới hạn room hạn mức tín dụng tại các ngân hàng khiến việc mua xe TMT của khách hàng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Năm 2022 Doanh thu thuần đạt 3.027,21 tỷ đạt 49,75% so với kế hoạch, lợi nhuận sau

thuế đạt 25,49% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do sản lượng bán xe tải nhẹ và tải nặng không hoàn thành kế hoạch, sản lượng xe tải nhẹ và các loại xe khác là 1.118 xe tương đương với 43.38% so với kế hoạch 2.577 xe, sản lượng xe tải nặng đạt 53.39% so với kế hoạch năm 2022

Doanh thu thuần năm 2022 đạt 3.027,21 tỷ đồng cao hơn so với năm 2021. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 đạt 48,412 tỷ tăng so với cùng kỳ năm 2021 gần 117,039 % là do năm 2022 Công ty Cổ phần ô tô TMT đã nỗ lực tăng trưởng bán hàng và chiếm lĩnh thị phần, gia tăng doanh thu từ hoạt động tài chính và kiểm soát tốt các chi phí quản lý, chi phí bán hàng. Nhưng lại bị ảnh hưởng về suy thoái kinh tế cũng như các chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng nhà nước về lãi suất và room tín dụng khiến cho việc bán hàng bị ảnh hưởng rất lớn.

2. Tổ chức và nhân Sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành/List of the Board of Management:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2017(%)
1	Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33,00
2	Bùi Quốc Công	Phó Tổng giám đốc	3.882.849	10,41
4	Nguyễn Nghĩa Trung	Trưởng phòng TCKT	Bổ nhiệm có thời hạn ngày 12/05/2022	
5	Vũ Đình Phóng	Phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký công ty nhiệm kỳ 2017-2021	Bổ nhiệm ngày 24/10/2019	

- Công ty cổ phần ô tô TMT hiện có 517 cán bộ công nhân viên. Chính sách lương của từng bộ phận được áp dụng khác nhau: Đối với bộ phận văn phòng công ty tính lương theo lương cơ bản và lương hiệu quả công việc; đối với bộ phận kinh doanh lương được tính theo sản lượng kinh doanh của từng tháng và lương cơ bản; đối với bộ phận sản xuất tính theo khoán sản phẩm thực hiện trong tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/Major investments: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a) Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm/ % change
Tổng giá trị tài sản/Total asset	3.120,77	3.506,42	112
Doanh thu thuần/Net revenue	2.523,24	3.027,21	120
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities	55,428	68,47	124
Lợi nhuận khác/ Other profits	-2,177	0,775	-36
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	53,251	69,246	130
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	41,364	48.412	117

- Các chỉ tiêu khác/ *Other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/ *depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ *Major financial indicators*:

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú/ <i>Note</i>
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i> : Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.05	1,02	
+ Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i> : (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn (<i>Short term Asset - Inventories</i>)/ <i>Short term Debt</i>	0.276	0,189	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (<i>Debt/Total assets ratio</i>)	0,85	0,88	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (<i>Debt/Owners' Equity ratio</i>)	5.80	7,05	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>)	1,136	1,131	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)	0.809	0,863	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>)	0.0164	0,0160	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>)	0.0901	0,1112	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>)	0.0133	0,0138	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)	0.0219	0,0226	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a) Cổ phần/ Shares:

- Tổng số cổ phần: 37.287.680 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: 36.877.980 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 37.287.680 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chuyển nhượng: Không có

b) Cơ cấu cổ đông/Shareholders structure:

- *Cổ đông trong nước:*
 - Cơ cấu cổ đông trong nước:

➤ **Cá nhân:**

Số cổ đông: 1049

Số cổ phiếu: 34.717.223 cổ phiếu

Tỷ lệ: 93,1%

➤ **Tổ chức:**

Số cổ đông: 35

Số cổ phiếu: 2.570.457 cổ phiếu

Tỷ lệ: 6,9 %

- Các cổ đông lớn là cá nhân:

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
Bùi Quốc Công	3.882.849	10,41%
Bùi Văn Hữu	12.305.704	33,0%
Lê Tiến Phan	5.497.461	14,74%
Bùi Thị Hồng Nhung	2.592.253	6,95%

- Các cổ đông lớn là tổ chức: không

- *Cổ đông nước ngoài:*

- Cơ cấu cổ đông nước ngoài:

➤ **Cá nhân:**

Số cổ đông: 41

Số cổ phiếu: 85.003 cổ phiếu

Tỷ lệ: 0,22%

➤ **Tổ chức:**

Số cổ đông: 16

Số cổ phiếu: 989.619 cổ phiếu

Tỷ lệ: 2,65 %

- Các cổ đông lớn: không.

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Không có đợt tăng vốn nào trong năm 2022.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Số lượng cổ phiếu quỹ là 409.700 cổ phiếu. Không có giao dịch cổ phiếu quỹ nào trong năm.

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company*

6.1. Tác động lên môi trường:

Luôn tuân thủ pháp luật về các điều khoản bảo vệ môi trường, khí thải đảm bảo tác động lên môi trường trong mức giới hạn cho phép.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguồn nguyên liệu sử dụng cho sản xuất theo định mức được đề ra.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization*.

6.3. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*: chủ yếu là tiêu thụ điện năng của Công ty điện lực.

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn nước được cấp phép.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: 517 lao động, Mức lương bình quân 12.5 tr/người/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
- Công ty đã kiện toàn lại cơ cấu tổ chức nhân sự, tuyển chọn mới những nhân sự giỏi, có trình độ năng lực kinh nghiệm và đảm nhiệm những vị trí quản lý quan trọng. Để thu hút và giữ vững nhân sự giỏi, Công ty đã chi đạo bộ phận chuyên môn khẩn trương xây dựng quy chế trả lương mới, chính sách thưởng, đãi ngộ, phúc lợi gắn với năng lực và hiệu quả lao động. Ngoài ra, Công ty còn xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng giải quyết công việc, kỹ năng giao tiếp... và xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho CBCNV.

- Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội: Tất cả cán bộ công nhân viên chính thức của Công ty

đều được hưởng chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định của pháp luật. Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng, đủ và kịp thời.

- Chính sách tiền thưởng: Người lao động được trả tiền thưởng theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty thực hiện đúng luật lao động. Hàng năm có nhiều đợt thưởng như: Lương tháng 13, Tết dương lịch, Lễ 30/4, Lễ 2/9, tết Nguyên Đán... Ngoài ra hàng tháng Công ty có thưởng đột xuất cho những CBNV Công ty có thành tích xuất sắc mang lại hiệu quả tốt cho sự phát triển của Công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Theo quy định của Công ty

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community.

Năm 2021 Công ty đã tham gia một số công tác thiện nguyện cho xã hội, góp một phần tích cực vào việc an sinh xã hội tại địa phương. Tiêu biểu là ủng hộ quỹ phòng chống Covid

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Reports and assessments of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty / the Board of Management reports and assesses the Company's situation through every facet)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	7.195	5.852	81,3%
A	Xe tải nặng	Chiếc	1.595	1.172	73,5%
B	Xe tải nhẹ & các loại xe khác	Chiếc	5.600	4.680	83,6%
2	Doanh thu thuần bán hàng	Tr đồng	3.735.575	3.027.214	81,0%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	126.393	69.246	54,8%
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr đồng	101.114	48.412	47,9%
5	Chia cổ tức	%	20	20	100,0%
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tr đồng	564.214	327.479	58,0%
7	Lương bình quân	Tr đồng	13,5	12,9	95,6%

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 48,412 tỷ đồng đạt 47,9% so với kế hoạch năm 2022 đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng bán xe không đạt được kế hoạch (Thực tế đạt xe tải nhẹ đạt 83,6 %, xe tải nặng đạt 73,5 % so với kế hoạch).

- Tuy nhiên, trong năm 2022 sản lượng xe và doanh thu tăng trưởng so với năm 2021. Đây là tín hiệu đáng mừng trong khi năm 2022 bị ảnh hưởng nhiều với suy thoái kinh tế và các chính sách thắt chặt room tín dụng từ Ngân hàng nhà nước.

2. Tình hình tài chính/Financial Situation

a) Tình hình tài sản/Assets

- Tổng tài sản của Công ty cổ phần ô tô TMT tại 31/12/2022 đạt 3.506,421 tỷ đồng. So với

năm 2021, tổng tài sản tăng 385,650 tỷ đồng tương đương 12,36%.

- Tại ngày 31/12/2022, vốn chủ sở hữu là 435,540 tỷ đồng giảm 23,265 tỷ đồng tương ứng giảm 5,07% so với năm 2021.

b) Tình hình nợ phải trả/Debt Payable

Tổng nợ phải tại 31/12/2022 là 3.070,88 tỷ đồng tăng 408,915 tỷ đồng tương đương 15,36% so với năm 2021. Nguyên nhân do nợ phải trả ngắn hạn tăng.

Trong năm 2022 công ty không phát sinh nợ quá hạn. Lãi chênh lệch tỉ giá là 43,052 tỷ đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

- Tiếp tục lộ trình tái cấu trúc toàn bộ Công ty, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh, quản lý và sử dụng tốt nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

- Xây dựng và quản lý chặt chẽ kế hoạch tài chính gắn liền với chiến lược phát triển của Công ty. Phát triển Công ty theo mô hình năng động, linh hoạt, tập trung vào các lợi thế của Công ty.

- Công ty chấp hành đầy đủ các quy định của Pháp luật trong công tác quản lý hành chính cũng như trong các giao dịch. Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám Đốc và các cán bộ quản lý thực hiện tuân thủ tốt quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

4.1 Kế hoạch kinh doanh Công ty.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Tỷ lệ % tăng trưởng năm 2023 so với 2022
1	Sản lượng xe tiêu thụ	Chiếc	5.852	12.283	109,89%
	- Xe tải nặng	Chiếc	1.172	1.270	8,4%
	- Xe tải nhẹ, tải trung	Chiếc	4.680	5.488	17,26%
	- Xe điện	Chiếc	-	5.525	
2	Doanh thu thuần	Tr đồng	3.027.214	4.752.403	56,99%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	69.246	89.582	29,37%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	48.412	77.488	60,06%
5	Nộp Ngân sách Nhà nước	Tr đồng	327.479	344.704	5,26%
6	Chia cổ tức	%	20%	18%	-10%
7	Lương bình quân/ người	Tr đồng	12,9	13,5	4,7%

4.2 Các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác

- Thực hiện chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tạo môi trường làm việc tốt để CBCNV phát huy hết năng lực của mình đóng góp cho sự phát triển chung của Công ty; hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Làm tốt công tác từ thiện xã hội để quảng bá và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công

ty.

5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần)/Explanation of the Board of Management for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not unqualified).*

6. ***Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/Assessment Report related to environmental and social responsibilities of the Company***

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...)*: Công ty luôn tuân thủ đúng Pháp luật về bảo vệ môi trường, tuyên truyền thường xuyên cho CBNV ý thức về bảo vệ môi trường, thực hiện tiết kiệm nguồn nước và nguồn năng lượng.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/ *Review concerning the problems of workers*: Công ty luôn cập nhật các chính sách liên quan đến người lao động, đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Review concerning corporate responsibility towards the local community*: Công ty luôn tham gia đóng góp và thực hiện các chương trình do địa phương phát động, hỗ trợ và thực hiện tốt an ninh trật tự, an toàn xã hội; thường xuyên thực hiện các chương trình, hoạt động an sinh xã hội, từ thiện của địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/ Assessments of the Board of Directors on the Company's operation (for joint stock companies)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công tác bán hàng và phát triển sản phẩm: Ngoài các điểm bán 3S, đã phát triển thêm hệ thống các điểm bán 1S.

- Công tác đầu tư: Không

- Công tác tài chính: Thực hiện tốt việc giữ vững tính thanh khoản và đảm bảo đủ nguồn vốn để Công ty hoạt động kinh doanh.

- Công tác nhập khẩu: Thực hiện tốt việc nhập khẩu hàng hóa, đảm bảo số lượng, chủng loại đáp ứng nhu cầu bán hàng.

- Công tác sản xuất: Thực hiện tốt việc sản xuất, lắp ráp số lượng, chủng loại xe cần thiết đáp ứng nhu cầu bán hàng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance

- Ban Tổng giám đốc đã thường xuyên báo cáo cho các thành viên Hội đồng quản trị, cung cấp đầy đủ thông tin, phục vụ kịp thời công tác chỉ đạo, giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc về các mặt hoạt động của Công ty.

- Qua quá trình kiểm tra giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Ban Tổng giám đốc đã đưa ra các giải pháp tích cực, nắm bắt đúng nhịp phát triển của thị trường đưa ra được những sản phẩm phù hợp làm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi gặp khó khăn vướng mắc ngoài thẩm quyền giải quyết của Tổng Giám đốc, Ban điều hành đã kịp thời báo cáo trao đổi trực tiếp với Hội đồng quản trị để chỉ đạo góp ý những giải pháp cụ thể tháo gỡ trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Tiếp tục tái cấu trúc Công ty và các Công ty con để bộ máy tổ chức gọn nhẹ, tinh nhuệ và hiệu quả hơn
- Tăng cường vai trò giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong công tác điều hành sản xuất kinh doanh, nhất là giám sát trong các lĩnh vực sau:
 - Giám sát hoạt động tài chính – kế toán toàn Công ty.
 - Giám sát công tác tổ chức – cán bộ.
 - Giám sát thực hiện vệ sinh, an toàn lao động tại Nhà máy ô tô Cửu Long và vệ sinh an toàn thực phẩm tại Nhà ăn tập thể.

V. Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu CP tại 31/12/2019 (%)
1	Ông/Mr Bùi Văn Hữu	Chủ tịch HĐQT	12.305.704	33%
2	Ông/Mr Bùi Quốc Công	Ủy viên HĐQT	3.882.849	10,41%
3	Ông/Mr Vũ Đình Phóng	Ủy viên HĐQT	11.550	0,03%
4	Ông/Mr Bùi Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	47.366	0,13%
5	Ông/Mr Bùi Tiến Đạt	Ủy viên HĐQT	0	0%
6	Ông/Mr Mai Tiến	Ủy viên HĐQT	0	0%
7	Ông/Mr Bùi Quang Huy	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm 29/6/2020)	19.866	0,05%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty sử dụng các phòng ban trong bộ máy điều hành, chưa thành lập các tiểu ban trong HĐQT để giúp việc độc lập. Hướng tới HĐQT sẽ phân công các thành viên HĐQT độc lập không điều hành phụ trách các mặt công tác khen thưởng, nhân sự và phát triển doanh nghiệp.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

Hội đồng quản trị đã lãnh đạo, giám sát và đôn đốc Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ủy quyền.

Trong năm Hội đồng quản trị đã thường xuyên và định kỳ thực hiện việc kiểm tra, giám sát Ban Tổng giám đốc, bộ máy giúp việc của Công ty trong hoạt động điều hành, hoạt động tài chính, chấp hành Điều lệ Công ty, quy chế, nghị quyết và Quyết định của HĐQT, Chấp hành luật pháp của Nhà nước. Hội đồng quản trị giám sát chặt chẽ các giao dịch của cổ đông lớn và đặc biệt là các thành viên trong ban lãnh đạo Công ty, thông qua việc thực hiện công bố thông tin, đã góp phần nâng cao trách nhiệm của HĐQT trước các cổ đông, tạo điều kiện cho các cổ đông trong việc giám sát HĐQT.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/ *Activities of the Board of Directors independent members.*

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập thực hiện chức năng giám sát và tổ chức thực hiện kiểm soát đối với việc quản lý điều hành công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. The list of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

2. Ban Kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán /Board of Supervisors/Audit Committee

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/*Members and structure of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

TT	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu TMT		Tỷ lệ (%) Sở Hữu	Ghi chú
			Đại diện	Sở hữu cá nhân		
4	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng BKS		1.000	0,00	Bổ nhiệm 14/12/2021
2	Lê Thị Ngà	Thành viên Ban KS		1.723.160	4,62	Bổ nhiệm 29/6/2020
3	Bùi Văn Kiên	Thành viên Ban KS		564.525	1.51	Bổ nhiệm 14/12/2021

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/ *Activities of the Board of Supervisors/ Audit Committee:*

Ban kiểm soát đã tham gia đầy đủ các buổi họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty. Trên cơ sở xem xét các Báo cáo tài chính hàng năm, hàng quý và hàng tháng đưa ra những kiến nghị kịp thời về các vấn đề có liên quan.

Ban kiểm soát đã duy trì sự độc lập trong hoạt động kiểm tra giám sát của mình đối với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit Committee

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits:* Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chủ trương Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát là 1,528 tỷ đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ/*Share transactions by internal shareholders:* Không

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders:* Trong năm 2022 không có thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Assessing the Implementation*

of regulations on corporate governance:

Hội đồng quản trị thực hiện việc quản lý và quản trị công khai, dân chủ và minh bạch, tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định của Công ty niêm yết về công tác kiểm toán và báo cáo định kỳ kết quả kiểm toán và quản trị 6 tháng, năm và thường niên. Các báo cáo tài chính đều được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

Chấp nhận toàn phần.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ như sau: https://tmt-vietnam.com/wp-content/uploads/2023/03/tmtmoto_20230330-tmt-bctc-hop-nhat-2022-da-duoc-kiem-toan.pdf

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.998.004.330.975	2.726.730.707.143
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.089.221.341	28.099.529.213
Tiền	111		21.633.017.432	28.099.529.213
Các khoản tương đương tiền	112		8.456.203.909	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	106.644.897.488	65.924.026.162
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	1.073.530	1.073.530
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(499.330)	(430.930)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	106.644.323.288	65.923.383.562
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		303.317.788.445	528.095.163.187
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.530.992.027	120.137.402.183
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.211.426.944	34.859.340.666
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	-	212.187.183.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	177.238.136.389	163.417.970.740
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.336.992.599)	(2.528.115.415)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.674.225.684	21.382.013
Hàng tồn kho	140	10	2.440.931.618.568	2.009.572.088.027
Hàng tồn kho	141		2.499.222.867.447	2.024.049.491.548
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.291.248.879)	(14.477.403.521)
Tài sản ngắn hạn khác	150		117.020.805.133	95.039.900.554
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.507.668.763	9.418.606.634
Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.472.136.370	85.503.970.319
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	41.000.000	117.323.601
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		508.416.881.617	394.040.253.037
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	15.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	15.000.000	15.000.000
Tài sản cố định	220		308.673.567.167	310.779.686.266
Tài sản cố định hữu hình	221	13	255.553.716.028	260.061.562.216
- Nguyên giá	222		476.612.397.380	440.560.990.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.058.681.352)	(180.499.428.475)
Tài sản cố định vô hình	227	14	53.119.851.139	50.718.124.050
- Nguyên giá	228		53.473.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(354.093.861)	(215.820.950)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.728.744.198	1.940.161.388
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.728.744.198	1.940.161.388
Tài sản dài hạn khác	260		197.999.570.252	81.305.405.383
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	63.905.314.382	67.786.026.725
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		56.478.300	12.646.798
Lợi thế thương mại	269		134.037.777.570	13.506.731.860
TỔNG TÀI SẢN	270		3.506.421.212.592	3.120.770.960.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.070.880.599.171	2.661.964.947.616
Nợ ngắn hạn	310		2.947.605.954.364	2.597.115.927.789
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.790.373.658.489	1.578.993.467.002
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	83.118.796.837	112.511.043.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	25.501.044.545	13.197.235.163
Phải trả người lao động	314		15.915.955.678	15.443.619.257
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	23.493.588.721	36.634.490.234
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	32.223.101.912	69.051.082.388
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	976.606.139.684	771.275.040.253
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		373.668.498	9.949.538
Nợ dài hạn	330		123.274.644.807	64.849.019.827
Phải trả người bán dài hạn	331	15	67.300.694.276	-
Phải trả dài hạn khác	337	20	30.400.000.000	26.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.965.311.827	38.449.019.827
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		1.608.638.704	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.540.613.422	458.806.012.564
Vốn chủ sở hữu	410	21	435.540.613.422	458.806.012.564
Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		344.024.269	360.727.500
Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
Cổ phiếu quỹ	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.823.256.262	16.392.834.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.834.927.773	77.180.476.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.542.249.823	35.808.580.932
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.292.677.950	41.371.896.038
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.859.368.378	192.937.283
TỔNG NGUỒN VỐN	440		3.506.421.212.592	3.120.770.960.180

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.043.357.313.549	2.523.252.792.603
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	16.143.210.851	13.636.364
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.027.214.102.698	2.523.239.156.239
Giá vốn hàng bán	11	24	2.759.488.156.308	2.283.614.145.777
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.725.946.390	239.625.010.462
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	49.301.295.948	18.076.755.470
Chi phí tài chính	22	26	113.619.504.644	73.677.366.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>80.606.305.894</i>	<i>16.846.317.272</i>
Chi phí bán hàng	25	27	79.320.626.004	66.638.268.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	55.615.901.695	61.958.045.043
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.471.209.995	55.428.085.566
Thu nhập khác	31		1.257.798.971	653.818.334
Chi phí khác	32		482.730.827	2.830.843.517
Lợi nhuận khác	40		775.068.144	(2.177.025.183)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.246.278.139	53.251.060.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	19.365.700.745	11.899.073.704
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.468.327.976	(12.646.798)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.412.249.418	41.364.633.477
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48.292.677.950	41.371.896.038
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		119.571.468	(7.262.561)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.310	1.111
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	1.310	1.111

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		69.246.278.139	53.251.060.383
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.451.640.809	18.024.991.762
Các khoản dự phòng	03		43.622.790.942	12.104.751.418
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(22.569.177.325)	13.424.780.136
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.249.216.712)	(2.268.879.731)
Chi phí lãi vay	06		80.606.305.894	43.121.103.741
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		189.108.621.747	137.657.807.709
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.582.210.603)	(275.669.692.704)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.351.215.991	(942.163.861.047)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(139.061.727.453)	1.007.316.525.996
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.667.449.165)	(8.969.643.384)
Tiền lãi vay đã trả	14		(79.922.800.645)	(42.964.090.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.013.086.121)	(2.800.775.172)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(50.000.000)	(86.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(103.837.436.249)	(127.680.603.705)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.715.468.106)	(4.224.170.092)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		92.592.592	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83.700.000.000)	(288.522.387.562)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		255.166.243.274	41.353.262.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167.461.581.333)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.249.216.712	2.102.550.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.631.003.139	(249.290.745.358)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	200.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	2.546.410.941.500	2.210.818.255.331
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.371.498.927.940)	(1.868.689.190.459)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.714.310.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	101.197.703.560	342.329.064.872
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.991.270.450	(34.642.284.191)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	28.099.529.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.578.322)	(4.646.615)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	30.089.221.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất Vật tư Thiết bị Giao thông Vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100104563 ngày 14/12/2006, đã đăng ký thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2022 là 372.876.800.000 đồng chia thành 37.287.680 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bùi Văn Hữu chức danh: Chủ tịch HĐQT

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 647 người (tại ngày 31/12/2021 là 622 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô, phụ tùng các loại.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

Tên công ty con kiểm soát trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại – DV – Tổng hợp Ngọc Anh	Thôn Quang Trung, xã Hoàng Đông, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	99,998%	99,998%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Sài Gòn	Số 1454, quốc lộ 1A, phường An Thới, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Ô tô TMT Đà Nẵng	Thôn Quả Giàng 2, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	98%	98%
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Thôn Giao Tự, Xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.	94,34%	94,34%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

2.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty của Công ty và các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty và các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại Công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn (trực tiếp hoặc gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác. Trường hợp có sự khác biệt giữa tỷ lệ vốn góp theo giấy đăng ký kinh doanh và tỷ lệ vốn góp thực thì tỷ lệ lợi ích được xác định theo điều lệ doanh nghiệp hoặc theo sự thống nhất giữa các bên.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành 1 chỉ tiêu hợp nhất thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu hợp nhất riêng biệt trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào các khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính .
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch

toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được (hợp nhất công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể: *Cổ tức được nhận được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo mệnh giá*).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính .

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). *Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá hợp nhất biệt. Đối với hàng tồn kho là bất động sản, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra.* Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế

toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 08

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, bằng sáng chế, bản quyền, ...

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả

này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP xxx {ghi theo chính sách cụ thể của Công ty}.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản ..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 8% đối với các lô hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.



- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ hợp nhất lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.082.252.788	859.853.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.550.764.644	27.239.675.913
Các khoản tương đương tiền	8.456.203.909	-
Cộng	30.089.221.341	28.099.529.213

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	1.073.530	574.200	(499.330)	1.073.530
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	679.000	439.200	(239.800)	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	394.530	135.000	(259.530)	394.530
Cộng	1.073.530	574.200	(499.330)	1.073.530

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn	106.644.323.288	106.644.323.288		65.923.383.562
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 12 tháng	106.644.323.288	106.644.323.288		65.923.383.562
Cộng	106.644.323.288	106.644.323.288		65.923.383.562

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	68.530.992.027	(1.510.533.124)	120.137.402.183	(1.701.655.940)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và dịch vụ số 8	31.392.008.271	-	84.908.155.286	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại H&H Hà Nội	4.742.719.346	-	3.545.919.050	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính	18.381.250.000	-	-	-
- Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội				

- Công ty Cổ phần Ô tô TMH Hưng Yên	3.205.195.474	-	9.220.347.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.809.818.936	(1.510.533.124)	22.462.980.847	(1.701.655.940)
Phải thu của khách hàng dài hạn				
Cộng	68.530.992.027	(1.510.533.124)	120.137.402.183	(1.701.655.940)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Ông Vũ Quang Tuấn	-	-	212.187.183.000	-
- Ông Trần Văn Đồng	-	-	35.000.000.000	-
- Ông Hoàng Đức Hùng	-	-	30.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Trọng Dũng	-	-	27.000.000.000	-
- Bà Đỗ Thị Vân	-	-	37.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Huy Tiến	-	-	43.000.000.000	-
- Ông Đỗ Văn Phương	-	-	15.187.183.000	-
Cộng	-	-	212.187.183.000	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng Công nhân viên	177.238.136.389	(826.459.475)	163.417.970.740	(826.459.475)
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.428.714.673	-	45.984.076.080	-
- Lãi dự thu	122.104.821.965	-	104.479.222.698	-
- Các khoản phải thu khác	3.374.632.037	-	338.694.816	-
Dài hạn	6.329.967.714	(826.459.475)	12.615.977.146	(826.459.475)
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
Cộng	177.253.136.389	(826.459.475)	163.432.970.740	(826.459.475)

9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Nhà máy cơ khí 120	500.000.000	-	500.000.000	-
- DN/TN Thịnh Hưng	602.975.940	-	602.975.940	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Công nghiệp Hoàng Hà	-	-	1.098.680.000	-
- Các đối tượng khác	1.234.016.659	-	326.459.475	-
Cộng	2.336.992.599		2.528.115.415	2.528.115.415

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	28.000.010	-	202.413.665	-
Nguyên liệu, vật liệu	148.639.201.750	-	52.674.989.971	(3.024.007.524)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.052.268.320	-	43.660.093.995	-
Thành phẩm	1.380.330.402.402	(36.226.201.259)	1.310.053.507.026	(3.271.449.080)
Hàng hóa	392.175.043.959	(5.103.660.768)	189.663.634.148	(3.612.413.597)
Hàng gửi bán	489.456.247.040	(16.961.386.852)	427.794.852.743	(4.569.533.320)
Cộng	2.499.222.867.447	(58.291.248.879)	2.024.049.491.548	(14.477.403.521)

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	1.588.871.306	1.532.000.000
- Xây dựng cơ bản	139.872.892	408.161.388
Cộng	1.728.744.198	1.940.161.388

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.507.668.763	9.418.606.634
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	667.275.671	342.915.372
- Chi phí vận chuyển hàng gửi bán	-	6.795.960.168
- Chi phí sửa chữa	5.250.677	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.835.142.415	2.279.731.094
Dài hạn	63.905.314.382	67.786.026.725
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.347.214.106	5.593.079.240
- Chi phí sửa chữa	2.910.893.673	3.610.503.506
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	9.670.443.784	13.040.975.761
- Chi phí thuê văn phòng	35.917.584.270	38.199.449.903
- Chi phí thuê vị trí đặt biển	1.227.272.718	1.349.999.992
- Chi phí khác	11.831.905.831	5.992.018.323
Cộng	71.412.983.145	77.204.633.359

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	250.220.976.020	151.008.834.411	28.382.729.986	6.600.868.546	4.347.581.728	440.560.990.691
- Mua trong năm	-	360.700.580	2.802.073.165	82.694.361	-	3.245.468.106
- Đầu tư XDCB hoàn thành	667.469.091	-	-	-	-	667.469.091
- Tăng từ việc mua Công ty con 30-4	19.484.330.290	11.129.137.600	2.426.223.576	314.412.926	-	33.354.104.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.101.888.900)	-	-	(1.101.888.900)
- Giảm khác	(113.746.000)	-	-	-	-	(113.746.000)
Tại 31/12/2022	270.259.029.401	162.498.672.591	32.509.137.827	6.997.975.833	4.347.581.728	476.612.397.380
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	(80.746.233.809)	(75.181.910.945)	(18.407.456.655)	(2.000.017.330)	(4.163.809.736)	(180.499.428.475)
- Khấu hao trong năm	(6.208.014.876)	(8.245.084.951)	(2.457.872.719)	(845.291.993)	-	(17.756.264.539)
- Tăng từ việc mua Công ty con 30-4	(12.787.077.948)	(9.012.470.545)	(1.833.695.948)	(314.412.926)	-	(23.947.657.367)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.092.016.675	-	-	1.092.016.675
- Giảm khác	25.959.026	26.693.328	-	-	-	52.652.354
Tại 31/12/2022	(99.715.367.607)	(92.412.773.113)	(21.607.008.647)	(3.159.722.249)	(4.163.809.736)	(221.058.681.352)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	169.474.742.211	75.826.923.466	9.975.273.331	4.600.851.216	183.771.992	260.061.562.216
Tại 31/12/2022	170.543.661.794	70.085.899.478	10.902.129.180	3.838.253.584	183.771.992	255.553.716.028

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 97.112.303.742 (tại ngày 01/01/2022 là 104.045.899.720 đồng)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 116.935.602.087 đồng (tại ngày 01/01/2022 là 99.410.815.419 đồng)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	50.420.000.000	513.945.000	50.933.945.000
- Mua trong năm	-	2.470.000.000	2.470.000.000
- Tặng do mua lại công ty con	-	70.000.000	70.000.000
Tại 31/12/2022	50.420.000.000	3.053.945.000	53.473.945.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	-	(215.820.950)	(215.820.950)
- Khấu hao trong năm	-	(68.272.911)	(68.272.911)
- Tặng do mua lại công ty con	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Tại 31/12/2022	-	(354.093.861)	(354.093.861)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	50.420.000.000	298.124.050	50.718.124.050
Tại 31/12/2022	50.420.000.000	2.699.851.139	53.119.851.139

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 50.420.000.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 50.420.000.000 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 165.939.000 đồng tại ngày 01/01/2022 là 165.939.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.723.072.964.213	1.723.072.964.213	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002
- Sinostruk Import & Exprt Co.,Ltd	1.321.377.829.460	1.321.377.829.460	1.092.092.323.544	1.092.092.323.544
- Guangxi Qinzhou Lishun Machinery Co.,Ltd	55.949.339.626	55.949.339.626	118.788.163.710	118.788.163.710
- Shangdong Tangjun Ouling Automobile Manufacture	43.630.157.685	43.630.157.685	54.622.586.430	54.622.586.430
- Chongqing Sokon Motor (Group) Imp&Exp Co.,Ltd	43.123.579.962	43.123.579.962	97.093.541.429	97.093.541.429
- Chongqing Shuguang Pant Industry Co.,LTD	12.495.000.000	12.495.000.000	12.054.000.000	12.054.000.000
- Các đối tượng khác	246.497.057.480	246.497.057.480	204.342.851.889	204.342.851.889
Phải trả người bán dài hạn	67.300.694.276	67.300.694.276	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	18.969.261.337	18.969.261.337	-	-
- Công ty cổ phần Cơ khí chính xác số 1	18.538.240.800	18.538.240.800	-	-
- Công ty TNHH MTV Đông Phát	18.630.913.239	18.630.913.239	-	-
- Các đối tượng khác	11.162.278.900	11.162.278.900	-	-
Cộng	1.790.373.658.489	1.790.373.658.489	1.578.993.467.002	1.578.993.467.002

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	83.118.796.837	83.118.796.837	112.511.043.954	112.511.043.954
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải ô tô số 8	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244	16.547.739.244
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ số 8	8.209.685.670	8.209.685.670	30.124.744.999	30.124.744.999
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Trường Xuân	5.303.138.452	5.303.138.452	-	-
- Các đối tượng khác	53.058.233.471	53.058.233.471	65.838.559.711	65.838.559.711
Cộng	83.118.796.837	83.118.796.837	112.511.043.954	112.511.043.954

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	278.653.192	152.818.092.257	150.856.300.837	2.240.444.612
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	368.584.982	4.543.228.046	4.583.145.922	328.667.106
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.595.016.594	20.857.880.128	10.013.086.121	20.439.810.601
- Thuế thu nhập cá nhân	2.397.192.195	10.448.491.299	11.063.267.992	1.782.415.502
- Thuế tài nguyên	465.000	17.301.000	17.301.000	465.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	557.323.200	3.557.308.326	3.433.456.322	681.175.204
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	-	110.616.940	82.550.420	28.066.520
Cộng	13.197.235.163	192.352.917.996	180.049.108.614	25.501.044.545
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	41.000.001	1	-	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.323.600	76.323.600	-	-
Cộng	117.323.601	76.323.600	-	41.000.000

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a) Vay ngắn hạn	976.606.139.684	976.606.139.684	2.573.690.822.490	2.368.359.723.059	771.275.040.253	771.275.040.253
- <i>Vay ngân hàng</i>	959.654.446.684	959.654.446.684	2.516.205.641.877	2.312.059.542.446	755.508.347.253	755.508.347.253
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	422.316.538.041	422.316.538.041	772.909.553.739	664.599.080.977	314.006.065.279	314.006.065.279
Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	362.804.956.688	362.804.956.688	1.171.272.889.021	1.117.104.009.418	308.636.077.085	308.636.077.085
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	143.553.964.520	143.553.964.520	505.881.786.543	472.424.303.666	110.096.481.643	110.096.481.643
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	19.225.663.710	19.225.663.710	25.993.742.110	9.193.923.946	2.425.845.546	2.425.845.546
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Minh Khai	11.753.323.725	11.753.323.725	35.197.034.655	43.787.588.630	20.343.877.700	20.343.877.700
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Đa	-	-	4.950.635.809	4.950.635.809	-	-
Vay đối tượng khác	1.282.985.000	1.282.985.000	57.485.180.613	56.300.180.613	1.282.985.000	1.282.985.000
Bà Trịnh Thị Hồng Lê	1.282.985.000	1.282.985.000	-	-	1.282.985.000	1.282.985.000
Ông Bùi Văn Hữu	-	-	56.220.180.613	56.220.180.613	-	-
Ông Lê Hải Trường	-	-	80.000.000	80.000.000	-	-
Ông Bùi Ngọc Khải	1.185.000.000	1.185.000.000	1.185.000.000	-	-	-
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	14.483.708.000	14.483.708.000	-	-	14.483.708.000	14.483.708.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	14.351.040.000	14.351.040.000	-	-	14.351.040.000	14.351.040.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.668.000	132.668.000	-	-	132.668.000	132.668.000
b) Vay dài hạn	23.965.311.827	23.965.311.827	-	14.483.708.000	38.449.019.827	38.183.687.827
- Ngân hàng TMCP Việt Nam - Thịnh Vương - Chi nhánh Nam Hà Nội	23.832.647.827	23.832.647.827	-	14.351.040.000	38.183.687.827	38.183.687.827

Nội dung	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	132.664.000	132.664.000	-	132.668.000	265.332.000	-
Cộng	1.000.571.451.511	1.000.571.451.511	2.573.690.822.490	2.382.843.431.059	809.724.060.080	809.458.728.080

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2021/134960/HĐTD ngày 29/10/2021 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 750 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 01 năm, lãi suất trong năm từ 7,8% đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/134960/HĐĐĐ, hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/134960/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/134960/HĐĐĐ, tài sản đảm bảo của bên thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/134960/HĐĐĐ, số 02/2019/134960/HĐĐĐ và hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 03/2019/134960/HĐĐĐ, tài sản luân chuyển trong quá trình SXKD là hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 01/2015/HĐĐĐ.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nam Hà Nội theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 4515028/2021/HĐHM/VPB ngày 25/3/2021 để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 800 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 11 tháng, lãi suất trong năm từ 6,9% đến 8,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại thửa đất số 1487, 1488 tờ bản đồ số 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12 thành phố Hồ Chí Minh, 03 xe ô tô bán tải nhãn hiệu Ford Ranger, biển kiểm soát 29H-250.76, 29H-250.78 và 29H-250.09, hàng hóa hình thành từ LC thuộc sở hữu của Công ty và các xe ô tô lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu trực tiếp hình thành từ vốn vay Ngân hàng, các số tiết kiệm tiền gửi của Công ty và bảo lãnh cá nhân của ông Bùi Văn Hữu.

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 195/2021/HĐHMTD/PVBHBT-TMT ngày 19/7/2021 để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ô tô với hạn mức tín dụng: 700 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay trong năm 6,5%-9,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa, hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng, tài sản bổ sung của Công ty, toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất lắp ráp xe tải hạng trung- hạng nặng tại thửa đất số 228, tờ bản đồ số 09, xã Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên và thửa đất số 255, tờ bản đồ số 6 xã Trung Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên.

- Khoản vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

- Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – CN Nam Hà Nội theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho vay số 251218-4515028-01-SME ngày 18/01/2019 để tài trợ khoản vay "Đầu tư xây dựng trung tâm showroom và tổng kho – Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh". Thời hạn vay 06 năm, lãi suất vay từ 10,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và TS gắn liền với

đất tại thửa đất số 1487, 1488, tờ bản đồ 38, địa chỉ phường Thới An, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng và sở hữu của TMT; Bảo lãnh cá nhân của bên thứ 3.

+ Hợp đồng vay số 171019-4515028-01-SME ngày 22/10/2019 để tài trợ chi phí đầu tư văn phòng làm việc tại tòa nhà Coninco số 4 Tôn Thất Tùng, phường Trung Tự, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Thời hạn vay 07 năm, lãi suất vay từ 10,8%/năm đến 11,6%/năm.

+ Hợp đồng vay số 050719-4515028-01-SME ngày 05/7/2019 để mua xe ô tô Ford phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 năm, lãi suất 10%/năm được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2021/134960/HĐTD ngày 19/11/2021 với số tiền vay là 398.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua sắm mới phương tiện vận tải là xe ô tô phục vụ đi lại, sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là 9%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/134960/HĐBĐ ngày 19/11/2021.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	23.493.588.721	36.634.490.234
- Chi phí lãi vay	1.600.364.914	916.859.665
- Chi phí vận chuyển	1.243.460.409	5.892.459.122
- Chi phí trích trước lương tháng 13	4.600.000.000	5.444.683.300
- Chi phí LC	10.047.535.829	11.437.880.254
- Chi phí tư vấn bán hàng	5.077.300.000	2.358.000.000
- Trích trước chi phí sản xuất	462.650.197	10.082.009.523
- Chi phí phải trả khác	462.277.372	502.598.370
Cộng	23.493.588.721	36.634.490.234

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	32.223.101.912	69.051.082.388
- Tài sản thừa chờ giải quyết	67.383.088	39.251.514
- Kinh phí công đoàn	5.887.189.912	4.731.844.846
- Bảo hiểm xã hội	450.778.138	5.522.963
- Bảo hiểm y tế	54.279.900	300.000
- Phải trả về cổ phần hóa	10.400.000	10.400.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.044.400	46.696.942
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.728.026.474	64.217.066.123
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.193.924.373	1.193.924.373
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	121.498.864	23.508.647.773
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30 - 4	-	11.482.449.973
+ Tata Motor Company Limited	1.359.957.333	866.740.285
+ Các đối tượng khác	23.052.645.904	27.165.303.719
Dài hạn	30.400.000.000	26.400.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.400.000.000	26.400.000.000
Cộng	62.623.101.912	95.451.082.388

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU
21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.338.559.350	35.917.130.374	-	200.000.000	417.295.453.964							
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	417.295.453.964
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.262.561)	-	-	200.000.000
- Tăng giảm do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199.844	-	-	199.844
- Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.274.721)
+ <i>Trích Quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.274.721)
+ <i>Trích quỹ ĐTPT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	54.274.721	-	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2021	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564								
Tại 01/01/2022	372.876.800.000	360.727.500	(8.680.989.647)	483.226.387	16.392.834.071	77.180.476.970	192.937.283	458.806.012.564								
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.571.468	-	-	48.412.249.418
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.546.859.627	-	-	2.563.562.858
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(74.541.747.920)
+ <i>Trích Quỹ KTPL</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(413.718.960)
+ <i>Trích quỹ ĐTPT</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(413.718.960)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(73.714.310.000)
- Giảm do hợp nhất	-	(16.703.231)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(113.182.458)
- Trích lập quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-	413.718.960	-	-	-	-	-	-	413.718.960
Tại 31/12/2022	372.876.800.000	344.024.269	(8.680.989.647)	483.226.387	16.823.256.262	50.834.927.773	2.859.368.378	435.540.613.422								

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	249.819.760.000	249.819.760.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	73.714.310.000	-

21.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.287.680	37.287.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	409.700	409.700
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	409.700	409.700
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	36.877.980	36.877.980
	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.806.553.031	16.392.834.071
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	483.226.387	483.226.387

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	817.321.010.896	718.718.746.639
- Doanh thu bán thành phẩm	2.223.127.637.868	1.788.874.156.226
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.908.664.785	15.659.889.738
Cộng	3.043.357.313.549	2.523.252.792.603

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
+ Hàng bán trả lại	-	13.636.364
+ Chiết khấu thương mại	16.143.210.851	-
Cộng	16.143.210.851	13.636.364

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Giá vốn bán hàng hóa	752.589.054.488	628.123.581.499
- Giá vốn bán thành phẩm	1.955.830.120.292	1.630.235.873.406
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.255.136.170	14.195.952.692
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.813.845.358	11.058.738.180
Cộng	2.759.488.156.308	2.283.614.145.777

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.249.216.712	2.268.879.731
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.052.079.236	15.807.875.739
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	49.301.295.948	18.076.755.470

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí lãi vay	80.606.305.894	43.121.103.741
- Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	499.330	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.012.699.420	30.287.536.471
- Chi phí tài chính khác	-	268.726.456
Cộng	113.619.504.644	73.677.366.668

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	55.615.901.695	61.958.045.043
- Chi phí nhân viên quản lý	25.471.542.441	28.571.171.606
- Chi phí vật liệu quản lý	3.457.617.156	4.661.959.082
- Chi phí đồ dùng văn phòng	332.726.711	175.462.062
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.999.559.222	4.016.102.633
- Chi phí dự phòng	-	14.459.088
- Thuế, phí và lệ phí	33.109.581	1.500.747.984
- Lợi thế thương mại phân bổ	6.806.478.145	1.067.667.070
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.681.841.406	16.975.104.987
- Chi phí bằng tiền khác	4.833.027.033	4.975.370.531
b. Các khoản chi phí bán hàng	79.320.626.004	66.638.268.655
- Chi phí nhân viên	30.833.736.855	29.036.040.222
- Chi phí vật liệu, bao bì	190.497.455	144.409.349

- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.868.987	1.442.308.297
- Chi phí khấu hao TSCĐ	80.745.690	144.052.370
Chi phí bảo hành	3.915.364.840	1.051.622.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.467.702.420	21.512.369.977
- Chi phí bằng tiền khác	20.748.709.757	13.307.466.257
	134.936.527.699	128.596.313.698

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.503.135.345.293	2.613.215.556.517
Chi phí nhân công	125.544.251.216	136.351.825.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.896.517.156	16.524.243.778
Lợi thế thương mại	6.806.478.145	1.500.747.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.618.637.622	54.774.871.747
Chi phí dự phòng	58.291.248.879	12.126.405.250
Chi phí bằng tiền khác	45.668.741.462	40.669.409.119
Cộng	2.794.961.219.773	2.875.163.060.193

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.365.700.745	11.899.073.704
	19.365.700.745	11.899.073.704

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.292.677.950	41.371.896.038
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	413.718.960
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	36.877.980	36.877.980
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.310	1.111

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Các khu vực địa lý của Công ty bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam

Trong kỳ, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Lắp ráp và kinh doanh xe ô tô và cung cấp dịch vụ. Hơn 99% doanh thu kỳ là Công ty lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.557.926.631.343	105.588.906.453	363.698.564.902	3.027.214.102.698
Chi phí phân bổ	2.500.070.026.034	103.200.637.919	355.472.228.750	2.958.742.892.703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	57.856.605.309	2.388.268.534	8.226.336.152	68.471.209.995
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	2.847.308.470.434	117.534.328.015	404.844.295.314	3.369.687.093.763
Tài sản không phân bổ				136.734.118.829
Tổng tài sản				3.506.421.212.592
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	2.594.508.080.116	-	-	3.070.506.930.673
Nợ phải trả không phân bổ				373.668.498
Tổng nợ phải trả				3.070.880.599.171

32. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao HĐQT và BKS	1.528.012.100	1.495.040.000
Tiền lương và thu nhập Ban Giám đốc	4.451.729.300	4.353.894.800

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Ô tô TMT đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

Nơi nhận:

Recipients:

- UBCK NN
- SGD CK HCM
- Lưu: VPCT, ...
- Archived:...

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

(Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
P.H. TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quốc Công